

Số: /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai);

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 336/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 4 năm 2026; ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Văn bản số 2025/VP-NNXD ngày 12 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

1. Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai.

2. Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai.

3. Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, làm muối theo khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai.

4. Quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai.

5. Quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn theo khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai.

6. Quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị theo khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất tại Điều 4 Luật Đất đai.

3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT TỰ KHAI HOANG, GIAO ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG THEO QUY HOẠCH VÀ HẠN MỨC NHẬN CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối là không quá 03 ha cho mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm là không quá 10 ha.

3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng là không quá 30 ha đối với mỗi loại đất.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao nhiều loại đất trong các loại đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha; trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 05 ha; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

5. Hạn mức giao đất quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 176 của Luật Đất đai.

Điều 4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối

Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được quy định như sau:

1. Trường hợp sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp: Không quá 03 ha cho mỗi loại đất.

2. Trường hợp sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm cho cá nhân: Không quá 10 ha.

3. Trường hợp sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng cho cá nhân: Không quá 30 ha cho mỗi loại đất.

4. Hạn mức giao đất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 176 của Luật Đất đai.

Điều 5. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân được quy định như sau:

1. Đối với đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Không quá 45 ha cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm: Không quá 150 ha.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 450 ha cho mỗi loại đất.

CHƯƠNG III QUY ĐỊNH HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở VÀ HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở

Điều 6. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn và tại đô thị

Hạn mức giao đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị cho cá nhân để làm nhà ở và các mục đích khác phục vụ cho đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu vực nông thôn, khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Cà Mau được quy định như sau:

1. Đối với đất ở tại đô thị: Không quá 200 m².

2. Đối với đất ở tại nông thôn: Không quá 300 m².

3. Không áp dụng hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với các trường hợp sau:

a) Nhà nước giao đất ở cho cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Nhà nước giao đất ở cho cá nhân do được bồi thường bằng đất khi Nhà nước thu hồi đất hoặc giao đất ở tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2024;

c) Nhà nước cho phép cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác không phải là đất ở sang đất ở.

Điều 7. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024 mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng để làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư nhưng chưa ghi rõ diện tích đất ở, khi Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân được quy định như sau:

1. Thửa đất được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980: Hạn mức công nhận đất ở không quá 03 (ba) lần hạn mức giao đất ở theo quy định tại Điều 6 của Quyết định này.

2. Thửa đất được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993: Hạn mức công nhận đất ở không quá 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở theo quy định tại Điều 6 của Quyết định này.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, hạn mức giao đất chưa sử dụng và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b) Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

c) Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định các hạn mức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đã tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định về hạn mức sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục KTVB&TCTHPL - BTP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng: NN-XD (Q03/5), NC;
- Lưu: VT, TH251/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử